TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 1186/2017/DS-PT
Ngày: 22-12-2017
V/v "Tranh chấp bồi thường thiệt hại".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Thịnh

Các Thẩm phán: 1 Ông Lưu Trường Sanh
2. Bà Huỳnh Tuyết Mai

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Long Sơn – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh*:* Ông Hồ Văn Cảm - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Vào ngày 22 tháng 12 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 432/DSPT ngày 26/09/2017 về việc "Tranh chấp bồi thường thiệt hại" do Bản án dân sự sơ thẩm số 390/DS-ST ngày 22/8/2017 của Toà án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2732/2017/QĐXX-PT ngày 17 tháng 11 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 6617/QĐ-PT ngày 04/12/2017 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Công T – sinh năm: 1964.
Địa chỉ: Tổ 2, ấp N , xã U, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.
Địa chỉ liên lạc: Số 52/5B ấp A, xã K, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Bà Dương Thị B – sinh năm: 1968.
Địa chỉ: Số 22/3, ấp I, xã K, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.
Địa chỉ liên lạc: Số 478A đường M, xã R, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người làm chứng:
Ông Nguyễn Văn H.
Địa chỉ: 9E ấp V, xã X, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Nguyên đơn, bị đơn có mặt; người làm chứng vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 29/8/2015 và các bản tự khai, biên bản hòa giải, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa

giải ngày, cũng như tại quá trình xét xử sơ thẩm; nguyên đơn Nguyễn Công T trình bày: Theo đề nghị của bà Dương Thị B nhờ ông làm đại diện ủy quyền cho bà tại Tòa án nhân dân huyện H để tham gia giải quyết tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại số 9E, ấp V, xã X, huyện H đối với ông Nguyễn Văn H.

Ngày 29/11/2004, giữa ông và bà B ký hợp đồng ủy quyền tham gia việc giải quyết tranh chấp trên. Ngày 07/12/2004, ông và bà B ký kết thỏa thuận về nội dung công việc, chi phí, thù lao. Ngày 06/5/2005, theo yêu cầu bà B là do không có tiền chi phí nên các bên thống nhất hủy bỏ văn bản ký kết ngày 07/12/2004 và cùng nhau lập tờ thỏa thuận mới có bổ sung thỏa thuận…"Sự ủy quyền này cho đến khi vụ kiện được giải quyết xong bằng bản án có hiệu lực pháp luật và không chấp nhận sự đơn phương chấm dứt hợp đồng trước thời hạn với bất kỳ lý do nào. Nếu bên nào tự ý chấm dứt hợp đồng ủy quyền này sẽ phải bồi thường cho bên kia số tiền tương đương 50% giá trị đất tranh chấp.

Theo yêu cầu của Tòa án cần thực hiện thủ tục hoàn thiện hình thức hợp đồng chuyển nhượng trong vụ kiện tranh chấp với Ông Nguyễn Văn H nên bà B đề nghị ông làm đại diện cho bà B để liên hệ UBND xã X, cơ quan nhà nước và cơ quan thi hành án nên ông và bà B tiến hành ký hợp đồng ủy quyền số 00000433 ngày 19.01.2012 tại Văn phòng công chứng L. bà B đã viết cam kết thực hiện đúng bản thỏa thuận ngày 06/5/2005 vào ngày 10/01/2012 ngay khi nhận quyết định ngày 09/01/2012.

Trong suốt 08 năm tham gia tố tụng, ông đã bỏ ra nhiều chi phí thực hiện việc ủy quyền. Tuy nhiên, sau đó bà B đã nộp đơn chấm dứt ủy quyền cho Tòa án và sau đó đã tự ý thỏa thuận hòa giải với ông Nguyễn Văn H để rút đơn mà không trả tiền công sức cũng như các chi phí mà ông bỏ ra thay bà phục vụ việc kiện nêu trên.

Do đó, ông khởi kiện yêu cầu bà B có trách nhiệm bồi thường cho ông số tiền 500.000.000đồng do bà B đã đơn phương chấm dứt toàn bộ hợp đồng ủy quyền, tự thỏa thuận với bên ông H và tự ý rút đơn khởi kiện ông H tại Tòa án huyện H, vi phạm bản thỏa thuận đã ký kết ngày 06/5/2005, không phụ thuộc vào việc bà B có nhận được tài sản hay thụ hưởng lợi ích từ việc tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với ông H. bà B thanh toán cho ông số tiền 50% giá trị nhà đất số 9E ấp V, xã X, huyện H, số tiền là 500.000.000 đồng. Thực hiện ngay một lần ngay sau khi có bản án có hiệu lực pháp luật của Tòa án.

Theo biên bản lấy lời khai ngày 20/6/2016, biên bản hòa giải ngày 21/6/2016, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 13/12/2016, ngày 08/5/2017 - bị đơn bà Dương Thị B trình bày: Bà có nhờ ông Nguyễn Công T làm đại diện ủy quyền cho bà trong

vụ kiện tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng nhà, đất tại số 9E Ấp V, xã X, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh với Ông Nguyễn Văn H tại Tòa án nhân dân huyện H. Ngày 29/11/2004, Bà và ông T ký hợp đồng ủy quyền tại Phòng Tư pháp huyện H nội dung tôi ủy quyền cho ông T làm đại diện tại Tòa án nhân dân huyện H và Tòa án nhân dân các cấp để liên hệ giải quyết vụ kiện tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Ngày 06/5/2005, bà và ông T ký bản thỏa thuận đề ngày 06/5/2005. Đến ngày 19/01/2012, bà và ông T có ký Hợp đồng ủy quyền số 00000433 ngày 19/01/2012 tại Văn phòng công chứng Lý Thị Như Hòa nội dung ủy quyền cho ông T làm đại diện cho bà. Đồng thời, bà thừa nhận có viết cam kết thực hiện đúng bản thỏa thuận ngày 06.5.2005 với ông T vì ông T nói với Bà rằng trong vòng 30 ngày ông H sẽ giao nhà, đất cho bà. Bà không có chấm dứt hợp đồng ủy quyền ngày 29/11/2004 với ông T, đối với hợp đồng ủy quyền ngày 19/01/2012 tại Văn phòng công chứng L thì bà đã có văn bản đơn phương chấm dứt việc ủy quyền ngày 31/7/2013 tại Văn phòng công chứng L.

Bà không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông T vì bà không đơn phương chấm dứt hợp đồng ủy quyền đã ký ngày 29.11.2004 với ông T tại Phòng Tư pháp huyện H nên không vi phạm Bản thỏa thuận ngày 06.5.2005. Đồng thời trong thời gian ông T làm đại diện ủy quyền cho bà tại Tòa án trong vụ tranh chấp với ông H nhưng không có kết quả gì.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 31/7/2017, người làm chứng Ông Nguyễn Văn H trình bày: Việc tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông và bà Dương Thị B vẫn chưa kết thức. Trước đây, bà B rút đơn khởi kiện để cùng nhau thương lượng, hòa giải nhưng đến nay, bà B vẫn không thống nhất cách giải quyết. Về vụ kiện giữa ông T và bà B ông không biết gì và xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 390/DS-ST ngày 22/8/2017 của Toà án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 144; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bojluaj tog tung dah sl unapm 2015;

Áp dụng Điều 562, Điều 569, Điều 574, Điều 585, Điều 589 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Luật Thi hành án dân sự;

Áp dụng Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27.02.2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về lệ phí, án phí Toà án.

1/ Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

Về việc: Buộc bà Dương Thị B trả cho ông Nguyễn Công T số tiền 500.000.000 đồng

2/Về án phí dân sự sơ thẩm: 24.000.000 (Hai mươi bốn triệu) đồng. Ông Nguyễn Công T chịu. ông T đã nộp số tiền tạm ứng án phí 12.000.000 (mười hai triệu) đồng theo Biên lai số 0007974 ngày 18/11/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H. Còn lại, ông Nguyễn Công T phải đóng là 12.000.000 (Mười hai triệu) đồng.

Sau khi xử sơ thẩm, ngày 06/9/2017, nguyên đơn – Ông Nguyễn Công T có đơn kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, người kháng cáo không rút yêu cầu kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người kháng cáo, nguyên đơn ông Nguyễn Công T trình bày: Vào ngày 29/11/2004, bà Dương Thị B đã ký "Hợp đồng ủy quyền" chứng thực số 1852 quyển số 5 TP/CC-SCT/HNGĐ tại Ủy ban nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh - ủy quyền cho ông Nguyễn Công T tham gia việc giải quyết vụ án tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Dương Thị B với ông Nguyễn Văn H, đối tượng là thửa đất tọa lạc tại địa chỉ số 9E, Ấp V, xã X, huyện H do Tòa án nhân dân huyện H đang thụ lý, giải quyết. Tiếp đến ngày 07/12/2004, ông T và bà B ký có kết thỏa thuận về nội dung công việc, chi phí, thù lao. Và ngày 06/5/2005, bà B và ông T đã cùng nhau lập tờ thỏa thuận, tại Điều IV có nội dung "Sự ủy quyền này cho đến khi vụ kiện được giải quyết xong bằng bản án có hiệu lực pháp luật và không chấp nhận sự đơn phương chấm dứt hợp đồng trước thời hạn với bất kỳ lý do nào. Nếu bên nào tự ý chấm dứt hợp đồng ủy quyền này sẽ phải bồi thường cho bên kia số tiền tương đương 50% giá trị đất đang tranh chấp trên". Ngoài ra, trong quá trình thực hiện công việc do bà B ủy quyền, theo yêu cầu của Tòa án để thực hiện thủ tục hoàn thiện về hình thức hợp đồng chuyển nhượng đối với vụ kiện tranh chấp - bà B tiếp tục đề nghị ông T làm đại diện cho bà B để liên hệ Uỷ ban nhân dân xã X, huyện H cũng như tại các cơ quan chức năng cho đến khi kết thúc nhận tài sản thi hành án, nên ông T và bà B còn ký tiếp "Hợp đồng ủy quyền" số 00000433 - Quyển số 01/2012/TP/VPCC-SCC/HĐGD ngày 19/01/2012 tại Văn phòng công chứng L. Nhưng đến ngày 31/7/2013, bà B có "Văn bản đơn phương chấp dứt việc ủy quyền" số công chứng 008705 quyển số 09/2013/TP/VPCC-SCC/HĐGD tại Văn phòng Công chứng L đối với ông theo "Hợp đồng ủy quyền" số 00000433 - Quyển số 01/2012/TP/VPCC-SCC/HĐGD ngày 19.01.2012 tại Văn phòng công chứng L. Sau đó ngày 19/12/2014 thì bà B đã rút đơn khởi kiện và Tòa án ra quyết định đình chỉ vụ án theo Quyết định số 774/QĐST-DS ngày 19/12/2014.

Ông T cho rằng do bà B đã vi phạm thỏa thuận ngày 06/5/2005 đã ký kết với ông, đã đơn phương chấp dứt việc ủy quyền và rút đơn khởi kiện dẫn đến

Tòa án nhân dân huyện H đình chỉ vụ án là gây thiệt hại cho ông, nên ông T yêu cầu bà B bồi thường số tiền tương đương 50% giá trị quyền sử dụng đất đang tranh chấp theo biên bản định giá ngày 06/6/2012, thành tiền là 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng như nội dung thỏa thuận ngày 06/5/2005 giữa ông với bà B. Nhưng tại phiên tòa phúc thẩm, nếu bà B có thiện chí hòa giải thì ông T đồng ý chỉ nhận 200.000.000 đồng là đủ các chi phí và công sức mà ông T đã bỏ ra trong quá trình thực hiện công việc bà B ủy quyền.

Bị đơn bà Dương Thị B xác nhận không có kháng cáo bản án sơ thẩm. Đối với yêu cầu kháng cáo và đề nghị hòa giải của ông Nguyễn Công T bà B hoàn toàn không đồng ý. Bà B cho rằng vụ kiện tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà với ông Nguyễn Văn H đến nay vẫn chưa kết thúc. Việc bà B rút đơn kiện là do vụ án kéo dài quá lâu, Tòa án nhân dân huyện H giải thích và bà B rút đơn kiện là để nhằm thương lượng với ông H giải quyết tranh chấp, nhưng đến nay việc thương lượng vẫn không thành do phía ông H cố tình né tránh, nên bà B vẫn chưa nhận được phần đất tranh chấp. Và quá trình nhờ ông T thì ngày 07.12.2004 bà B cũng có đưa cho ông T 10.000.000 đồng, số tiền này nay bà B vẫn không yêu cầu ông T trả; bà B nghĩ số tiền ông T nhận là đủ phần công sức và chi phí ông T đã bỏ ra. bà B đề nghị giữ y bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về hình thức: Đơn kháng cáo của đương sự làm trong hạn luật định nên hợp lệ, đề nghị Tòa án chấp nhận xem xét. Hội đồng xét xử và những người tham gia phiên tòa chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm.

Về nội dung: Ông Nguyễn Công T kháng cáo nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh thiệt hại để yêu cầu bị đơn phải bồi thường nên không có căn cứ để xem xét chấp nhận. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, giữ y quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của ông T làm trong hạn luật định, thủ tục kháng cáo đúng theo quy định của pháp luật nên có cơ sở chấp nhận.

[2] Về nội dung:

Xét ngày 07/12/2004, ông T và bà B có ký kết tay "Hợp đồng ủy quyền" thỏa thuận về nội dung công việc, chi phí, thù lao cho việc bà B ủy quyền ông T làm đại diện tại Tòa án nhân dân huyện H để tham gia giải quyết tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại số 9E, Ấp V, xã X, huyện H đối với Ông Nguyễn Văn H (BL45). Đến ngày 06/5/2005, bà B và ông T có cùng nhau lập tờ thỏa thuận mới, tại Điều IV có nội dung "Sự ủy quyền này cho đến khi vụ kiện được giải quyết xong bằng bản án có hiệu lực pháp luật và không chấp nhận sự đơn phương chấm dứt hợp đồng trước thời hạn với bất kỳ lý do nào. Nếu bên nào tự ý chấm dứt hợp đồng ủy quyền này sẽ phải bồi thường cho bên kia số tiền tương đương 50% giá trị đất đang tranh chấp trên." (BL41). Nay ông T căn cứ điều khoản thỏa thuận này để yêu cầu bà B bồi thường số tiền tương đương 50% giá trị quyền sử dụng đất đang tranh chấp theo biên bản định giá ngày 06/6/2012, thành tiền là 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng.

Tuy nhiên, xét theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 về "Hợp đồng ủy quyền" tại Điều 569 về "Đơn phương chấp dứt thực hiện hợp đồng ủy quyền", tại khoản 1 có quy định: "Trường hợp ủy quyền có thù lao, bên ủy quyền có quyền đơn phương chấm dứt thực hiên hợp đồng bất cứ lúc nào, nhưng phải trả thù lao cho bên được ủy quyền tương ứng với công việc mà bên được ủy quyền đã thực hiện và bồi thường thiệt hại; …". Như vậy việc ông T, bà B thỏa thuận "… không chấp nhận sự đơn phương chấm dứt hợp đồng trước thời hạn với bất kỳ lý do nào. …" như ông T viện dẫn là trái với quy định pháp luật, do đó khi xảy ra tranh chấp không có căn cứ để Tòa án chấp nhận như phân tích trên.

Ông Nguyễn Công T khởi kiện nhưng cũng không có chứng cứ chứng minh cho sự thiệt hại của mình. Tại hồ sơ vụ án chỉ thể hiện ông T đã có chi phí cho các khoản như nộp tiền lệ phí định giá, tiền hợp đồng đo vẽ là 2.898.610 đồng (BL13) và lần 2 là 166.210 đồng; Tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 1.250.000 đồng (BL2) - tổng cộng là 4.314.820 đồng. Nhưng tại "Biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải" ngày 08.5.2017 (BL62-64), cũng như tại "Hợp đồng ủy quyền" ký kết tay ngày 07/12/2004 giữa ông T và bà B (BL44) mà ông T cũng thừa nhận thì mặt sau mà ông T có ký tên nội dung thể hiện ông T đã có nhận của bà B số tiền 10.000.000 đồng. Mặc dù ông T cho rằng đã trả lại bà B 10.000.000 đồng này ngay sau khi ký biên bản thỏa thuận ngày 06/5/2005 nhưng không có chứng cứ chứng minh cho việc đã trả, trong khi bà B vẫn khẳng định chưa nhận lại số tiền này. Và như vậy số tiền mà ông T nhận của bà B là đã lớn hơn các chi phí mà ông T đã bỏ ra theo các chứng từ do chính ông T nộp và bà B hiện không yêu cầu giải quyết trả lại đối với số tiền này tại vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Công T có nộp bổ sung các các tài liệu như Hợp đồng dịch vụ pháp lý mà ông T đã ký với Văn phòng Luật sư

nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà B trong vụ tranh chấp với ông Nguyễn Văn H mà ông T được bà B ủy quyền, cùng các phiếu thu của Văn phòng Luật sư. Nhưng xét các tài liệu trên mà ông T nộp hôm nay, tất cả đều là bản Photocopy, không có dấu giáp lai hay công chứng chứng thực sao y bản chính; cũng như chưa được nêu ra tại "Biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải" ở cấp sơ thẩm. Do đó không có căn cứ để cấp phúc thẩm xem xét chấp nhận.

[3] Từ những nhận định và phân tích trên, xét Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Công T về việc yêu cầu bà Dương Thị B bồi thường hợp đồng ủy quyền do vi phạm thỏa thuận là có căn cứ, cần giữ nguyên nội dung và quyết định của bản án sơ thẩm như ý kiến phát biểu đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa là phù hợp.

Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo - kháng nghị, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không xét.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên ông Nguyễn Công T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308; Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 144; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng Điều 562, Điều 569, Điều 574, Điều 585, Điều 589 của Bộ luật dân sựnăm 2015;

Áp dụng Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27.02.2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về lệ phí, án phí Toà án.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Công T. Giữ nguyên quyết định bản án sơ thẩm số 390/2017/DS-ST ngày 22/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Công T về việc buộc bà Dương Thị B trả cho ông Nguyễn Công T số tiền 500.000.000 đồng.

3. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: 24.000.000 (Hai mươi bốn triệu) đồng. Ông Nguyễn Công T chịu. ông T đã nộp số tiền tạm ứng án phí 12.000.000 (Mười hai triệu) đồng theo Biên lai số 0007974 ngày 18/11/2015 của Chi cục Thi hành

án dân sự huyện H; Còn lại ông Nguyễn Công T phải đóng tiếp là 12.000.000 (mười hai triệu) đồng.

Án phí dân sự phúc thẩm ông Nguyễn Công T phải chịu 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo "Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án" số AA-2016/0032611 ngày 13 tháng 9 năm 2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền được thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu khởi kiện thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lưu Trường Sanh **Huỳnh Tuyết Mai** **Nguyễn Bá Thịnh**